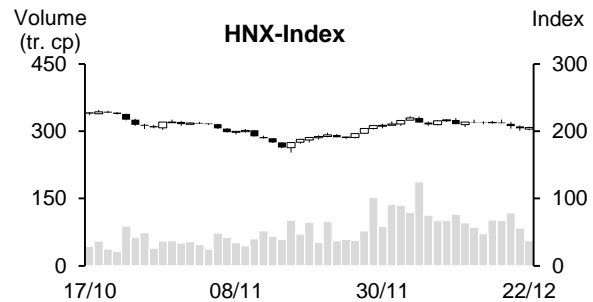
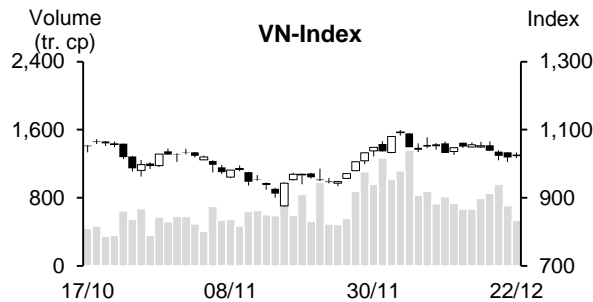


22/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,022.61	0.37%	1,038.34	0.51%	205.79	0.65%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>714.36</b>	<b>-16.69%</b>	<b>201.83</b>	<b>-12.43%</b>	<b>62.23</b>	<b>-34.28%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>531.86</b>	<b>-24.42%</b>	<b>188.55</b>	<b>-11.42%</b>	<b>55.64</b>	<b>-33.85%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	868.67	-38.77%	281.36	-32.99%	104.84	-46.93%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>12,901</b>	<b>-10.52%</b>	<b>4,447</b>	<b>-11.62%</b>	<b>972</b>	<b>-28.31%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>8,420</b>	<b>-21.38%</b>	<b>4,042</b>	<b>-12.31%</b>	<b>775</b>	<b>-29.78%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,931	-39.56%	6,384	-36.68%	1,400	-44.67%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	232	48%	20	67%	89	42%
<b>Số mã giảm</b>	152	32%	6	20%	74	35%
<b>Số mã đứng giá</b>	95	20%	4	13%	51	24%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm nhẹ trở lại nhưng bức tranh chung vẫn tương đối ảm đạm khi thanh khoản sụt giảm thối. Trong phiên sáng, thị trường xuất hiện tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng” với sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm điểm. Tuy nhiên, VN-Index vẫn trụ vững trên ngưỡng tham chiếu nhờ lực đỡ của nhóm cổ phiếu ngân hàng, dẫn đầu là đà tăng khởi sắc của bộ đôi VPB và TPB. Bước sang phiên chiều, độ rộng thị trường dần chuyển biến tích cực hơn. Điểm hình là tín hiệu đảo chiều bật tăng mạnh của hàng loạt cổ phiếu bất động sản. Trong đó, bộ đôi KDH và PDR kéo trần trong khi NVL cũng tăng giá dù có thời điểm giảm gần sàn trong phiên sáng. Ngoài ra, một số nhóm cổ phiếu khác cũng có lực cầu tham gia và bật tăng hoặc thu hẹp đà giảm đáng chú ý như điện, chứng khoán hay phân bón. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn chỉ nhích tăng nhẹ so với mức tham chiếu. Giao dịch khối ngoại là điểm nhấn đáng chú ý trong phiên hôm nay khi đảo chiều bán ròng khá mạnh, chấm dứt chuỗi nhiều phiên mua ròng liên tiếp trước đó. Lượng bán ròng này chủ yếu đến từ giao dịch thỏa thuận khùng của EIB.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn đứng ngoài thị trường. Không những vậy, chỉ số đang chịu sức ép của MA20, cùng với MA5 cắt xuống MA20, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên và phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, các chỉ báo khác cũng thể hiện tín hiệu tiêu cực, như MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường +DI nằm dưới -DI cho thấy áp lực giảm đang hiện hữu. Trong trường hợp, chỉ số không sớm vượt qua được áp lực của MA20 thì sẽ chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng chưa thể vượt qua được áp lực của MA20 và 50, cùng với MA5 cho tín hiệu cắt xuống MA20, cho thấy phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật và xu hướng chính vẫn là giảm điểm với hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm sau phiên tăng 22/12. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất lợi từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VHM, VRE

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	23/12/22	175.3	175.3	0.0%	192	9.5%	169	-3.6%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VHM	Quan sát mua	23/12/22	49	50-52	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ 44-47 với nền, vol nhỏ dần -> khả năng có thể có nhịp hồi nhẹ trở lại từ vùng này
2	VRE	Quan sát mua	23/12/22	26	26.5-27	Nhịp điều chỉnh với nền, vol nhỏ dần + đang về gần hỗ trợ 23-25 -> khả năng có thể có nhịp hồi nhẹ trở lại nếu tiếp tục giảm về vùng này

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	30.65	26.2	17%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	SKG	Mua	16/12/22	14.35	14.85	-3.4%	16.5	11.1%	14.1	-5.1%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **HSBC: GDP Việt Nam tăng trưởng 8,1% năm 2022**

2022 là một năm phục hồi bùng nổ, giúp Việt Nam nhiều khả năng tiếp tục là một trong những nước tăng trưởng vượt trội ở châu Á.

Quý 3/2022, GDP tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước (mặc dù một phần là do cơ sở thấp), nhờ lĩnh vực bên ngoài vững vàng và nhu cầu trong nước mạnh mẽ. Mặc dù vậy, bức tranh triển vọng tăng trưởng giờ đây lại bị phủ lên một bóng mây từ những trở ngại về thương mại gia tăng.

Sau khi tăng hơn 17% so với cùng kỳ năm trước trong ba quý đầu năm 2022, tăng trưởng xuất khẩu đã giảm tốc nhanh chóng trong tháng 10, còn tháng 11 chứng kiến lần sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính đến từ lĩnh vực điện tử, vốn chiếm khoảng 35% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Mặc dù vậy, dữ liệu gần đây cho thấy suy giảm xuất khẩu diễn ra ở nhiều lĩnh vực, bao gồm dệt may/da giày, sản phẩm gỗ và máy móc. Cụ thể, suy thoái kinh tế ở Mỹ càng khiến tình hình trở nên khó khăn hơn vì Mỹ là thị trường lớn nhất của nhiều mặt hàng Việt Nam.

Một điểm sáng tích cực là nhu cầu trong nước phần nào đem tới cứu cánh, nhờ thị trường lao động tiếp tục phục hồi.

Với những thuận lợi nhờ mở cửa trở lại vẫn còn, HSBC nâng dự báo tăng trưởng cho năm 2022 của Việt Nam lên 8,1% (dự báo cũ: 7,6%).

#### **Ngành cao su vượt khó về đích**

Thống kê của Hải quan Việt Nam cho biết, kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành cao su trong năm 2022 ước đạt 3,31 tỷ USD, sản lượng 2,14 triệu tấn, tăng 2,16% so với năm 2021.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, giá mủ cao su tăng cao đã thúc đẩy hoạt động xuất khẩu cao su phát triển mạnh mẽ, làm cho ngành cao su khởi sắc sau một năm vừa vực dậy.

Đến quý III/2022, ngành cao su vẫn còn sự tăng trưởng đáng kể; trong đó, nhập khẩu nhiều nhất cao su Việt Nam là thị trường Trung Quốc, với 453.000 tấn, trị giá 669,14 triệu USD, tăng 10,4% về lượng và tăng 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 70,2% trong tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước.

Thế nhưng, giai đoạn 3 tháng cuối năm 2022, những biến động kinh tế, chính trị thế giới tác động trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu cao su. Bên cạnh đó, những biến động về tỷ giá cùng với các chính sách về thuế trong nước đã vô tình gây cản trở cho ngành cao su phát triển.

#### **Vàng tăng giá mạnh**

Sáng nay (22/12), Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết ở mức 66,15 - 66,97 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), tăng 150 nghìn đồng/lượng ở cả chiều mua vào và chiều bán ra so với chốt phiên hôm qua.

Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI, giá vàng SJC niêm yết ở thị trường Hà Nội là 65,9 - 66,85 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), tăng 50 nghìn đồng/lượng ở cả chiều mua vào và chiều bán ra so với chốt phiên hôm qua.

Giá vàng SJC được Công ty Vàng bạc đá quý Phú Quý niêm yết giá vàng SJC ở mức 66,05 - 66,85 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), tăng 50 nghìn đồng/lượng ở cả chiều mua vào chiều bán ra so với chốt phiên hôm qua.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Lộ diện tổ chức nước ngoài vừa chi 800 tỷ để trở thành cổ đông lớn của VPD**

Tepeco Renewable Power Singapore Pte.Ltd vừa thông báo đã mua xong 26,6 triệu cổ phiếu VPD, tương đương gần 25% vốn của CTCP Phát triển điện lực Việt Nam (VNPD). Giao dịch được thực hiện theo phương thức thỏa thuận vào ngày 20/12 với giá bình quân 29.500 đồng/cổ phiếu, tương ứng giá trị gần 785 tỷ đồng.

Sau giao dịch, Tepeco Renewable Power đã trở thành cổ đông lớn thứ 2 tại VNPD sau Tổng công ty Phát điện 1 - EVNGENCO1 (tỷ lệ 36,65% cổ phần).

TEPCO Renewable Power Singapore Ple. Ltd là pháp nhân đăng ký kinh doanh tại Singapore của TEPCO Renewable Power - thành viên chuyên biệt về lĩnh vực phát điện từ năng lượng tái tạo thuộc Tokyo Electric Power Company Holdings, Incorporated (TEPCO Group) đến từ Nhật Bản.

Về kết quả kinh doanh quý 3, VNPD ghi nhận doanh thu thuần đạt 250 tỷ đồng, tăng gần 33% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp cao nhất ngưng ở mức 68,4% tương ứng lợi nhuận gộp đạt 171 tỷ đồng, tăng 49% so với cùng kỳ. Sau khi trừ chi phí, VPD lãi ròng 132 tỷ đồng, tăng 70,5% so với quý 3 năm ngoái.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, VNPD ghi nhận doanh thu thuần đạt 524 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 218,7 tỷ đồng, lần lượt tăng 21% và 61% so với cùng kỳ. Với kết quả đạt được, doanh nghiệp ngành điện này đã hoàn thành vượt 88% mục tiêu lợi nhuận đề ra cho cả năm 2022.

### **Hủy phương án phát hành 49 triệu cổ phiếu huy động vốn từ chứng khoán, đại lý xe Mercedes lớn nhất Việt Nam chuyển sang vay 400 tỷ tại Vietcombank**

Hội đồng quản trị CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (Haxaco, HAX) vừa thông qua việc vay vốn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) chi nhánh Hải Dương với hạn mức 400 tỷ đồng trong vòng 6 tháng để bổ sung vốn lưu động.

Trước đó, Công ty vừa hủy kế hoạch huy động trên sàn chứng khoán. Cụ thể, kế hoạch cho năm 2022, Haxaco dự kiến chào bán hơn 48,9 triệu cổ phiếu với tỷ lệ 86% với giá phát hành dự kiến là 12.000 đồng/cp, thấp hơn 29% so với giá trị sổ sách mỗi cổ phần tại thời điểm cuối tháng 6/2022 là 16.783 đồng/cp. Tổng giá trị huy động dự kiến là 587 tỷ đồng.

9 tháng đầu năm, Haxaco đạt 5.177 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 52%; lãi sau thuế 192 tỷ đồng, tăng 4,6 lần so với cùng kỳ. EPS tăng lên 3.368 đồng/cp. Con số lãi 9 tháng này thậm chí phá đỉnh lợi nhuận 160 tỷ của cả năm 2021.

Dự kiến 2 năm giảm lợi nhuận liên tục: Đường Quảng Ngãi (QNS) ước tính năm 2022 lãi gần 1.200 tỷ đồng, kế hoạch năm 2023 đi lùi 16%

### **CTCP Đường Quảng Ngãi (mã CK: QNS) vừa công bố Nghị quyết thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.**

QNS ước tính kết quả kinh doanh năm 2022 với doanh thu hợp nhất 8.300 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.198 tỷ, lần lượt tăng 13% và giảm 4% so với cùng kỳ. Theo kết quả ước tính, QNS vượt 4% kế hoạch doanh thu và vượt 19% kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Năm 2023, QNS đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất 8.400 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.008 tỷ đồng; như vậy, kế hoạch doanh thu năm 2023 tăng nhẹ 1,2% nhưng kế hoạch lợi nhuận lại giảm 16% so với ước tính kết quả năm 2022.

Bên cạnh đó, Đường Quảng Ngãi cũng thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ nhận 1.000 đồng. Với gần 357 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính Công ty sẽ tạm ứng cổ tức gần 357 tỷ đồng trong đợt này. Ngày đăng ký cuối cùng là 5/1/2023 và ngày thanh toán dự kiến là ngày 16/1/2023.

Nguồn: Vietstock, Cafef

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	18,450	4.53%	0.13%
VCB	79,300	0.76%	0.07%
VHM	49,000	1.03%	0.05%
BID	39,000	1.04%	0.05%
PLX	30,650	3.90%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	70,600	1.58%	0.13%
PVS	22,400	2.75%	0.11%
PTI	44,000	7.32%	0.10%
CEO	19,700	4.79%	0.09%
SEB	47,900	7.40%	0.04%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	101,200	-2.22%	-0.11%
VNM	77,000	-1.66%	-0.07%
HVN	13,450	-5.61%	-0.04%
EIB	28,000	-2.78%	-0.02%
MSN	94,400	-0.53%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CDN	26,400	-8.65%	-0.10%
SHS	8,900	-2.20%	-0.06%
OCH	7,400	-5.13%	-0.03%
VNR	19,100	-2.05%	-0.02%
HUT	14,400	-0.69%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,450	4.53%	52,437,705
NVL	15,500	1.97%	29,798,503
VND	14,550	-0.68%	26,058,457
HPG	18,900	0.00%	18,972,258
GEX	13,550	1.50%	18,687,536

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,900	-2.20%	16,135,561
CEO	19,700	4.79%	8,997,282
PVS	22,400	2.75%	3,640,764
IDC	34,300	0.88%	1,890,781
IDJ	8,300	2.47%	1,793,207

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	18,450	4.53%	969.8
NVL	15,500	1.97%	438.1
STB	23,400	-0.64%	414.3
VND	14,550	-0.68%	379.4
HPG	18,900	0.00%	362.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	19,700	4.79%	173.1
SHS	8,900	-2.20%	144.7
PVS	22,400	2.75%	80.8
IDC	34,300	0.88%	64.8
LHC	52,800	0.57%	43.3

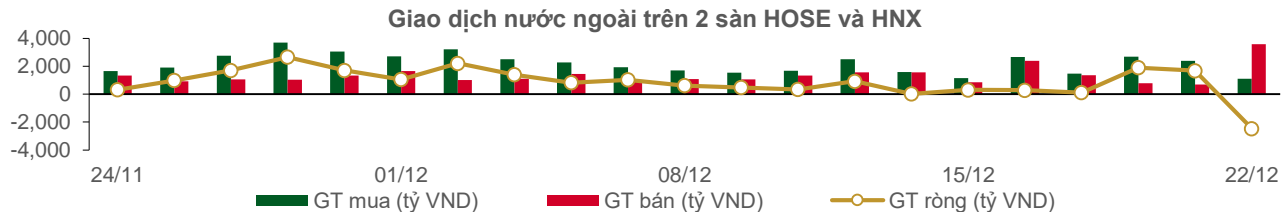
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	123,503,756	3,444.45
MSB	11,400,000	138.53
TCB	4,257,000	118.19
LPB	9,200,000	117.76
KDC	1,630,000	101.07

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SAF	2,007,848	124.49
DNP	1,300,000	31.20
TSB	871,300	10.89
IDC	260,000	9.05
SHS	800,000	7.20

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.49	1,081.62	133.43	3,569.93	(88.94)	(2,488.30)
HNX	0.99	24.85	0.09	1.04	0.90	23.81
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>45.48</b>	<b>1,106.47</b>	<b>133.51</b>	<b>3,570.97</b>	<b>(88.03)</b>	<b>(2,464.49)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	18,900	6,162,600	117.99
VCB	79,300	806,500	64.82
VHM	49,000	1,233,200	60.52
STB	23,400	2,192,900	51.79
VNM	77,000	587,300	46.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	34,300	352,000	12.06
PVS	22,400	500,000	11.17
VCS	56,400	7,700	0.43
DTD	12,100	30,000	0.36
SHS	8,900	37,800	0.34

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
EIB	28,000	102,062,489	2,857.95
STB	23,400	2,475,100	58.43
VNM	77,000	722,900	56.27
HPG	18,900	2,522,600	47.97
VCB	79,300	597,700	47.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PGS	26,000	10,400	0.25
PSE	11,400	20,300	0.23
VTV	4,400	29,900	0.13
THD	37,200	3,000	0.11
TNG	13,800	7,900	0.11

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	18,900	3,640,000	70.03
VHM	49,000	775,600	38.08
NVL	15,500	1,735,700	25.30
SSI	19,100	1,298,000	24.79
CTG	27,600	874,500	24.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	34,300	352,000	12.06
PVS	22,400	500,000	11.17
VCS	56,400	7,700	0.43
DTD	12,100	30,000	0.36
SHS	8,900	32,100	0.29

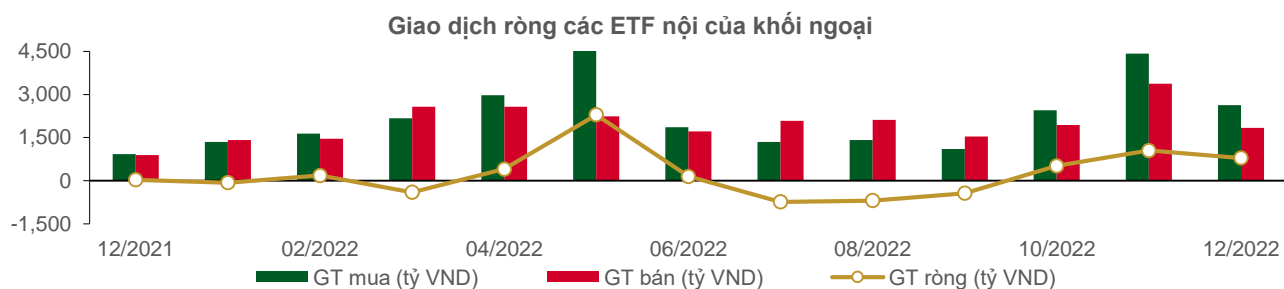
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EIB	28,000	(101,660,389)	(2,846.49)
DXG	13,650	(1,023,300)	(13.69)
VRE	26,000	(508,900)	(13.20)
VNM	77,000	(135,600)	(10.25)
KBC	21,400	(390,900)	(8.09)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PGS	26,000	(10,400)	(0.25)
PSE	11,400	(13,300)	(0.15)
VTV	4,400	(29,900)	(0.13)
THD	37,200	(3,000)	(0.11)
TNG	13,800	(7,200)	(0.10)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,700	1.5%	1,144,247	20.27	E1VFN30	14.49	17.93	(3.44)
FUEMAV30	12,330	1.4%	511,100	6.26	FUEMAV30	6.25	6.12	0.13
FUESSV30	12,800	1.6%	14,200	0.18	FUESSV30	0.15	0.01	0.14
FUESSV50	14,020	-0.2%	782,420	11.45	FUESSV50	0.02	4.45	(4.43)
FUESSVFL	14,800	1.0%	437,900	6.62	FUESSVFL	6.33	1.59	4.74
FUEVFVND	22,900	2.3%	1,687,902	38.02	FUEVFVND	36.97	13.41	23.56
FUEVN100	13,280	1.0%	51,400	0.68	FUEVN100	0.30	0.54	(0.24)
FUEIP100	7,310	1.5%	54,100	0.39	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,760	0.0%	50,400	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	8,110	-0.6%	5,100	0.04	FUEDCMID	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIVFS	8,650	2.0%	51,300	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.23	(0.01)
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,790,069</b>	<b>84.69</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>64.91</b>	<b>44.49</b>	<b>20.42</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	40	0.0%	40,000	12	22,900	7	(33)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	320	3.2%	10,070	99	22,900	161	(159)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	90	0.0%	450	22	77,200	5	(85)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	60	0.0%	4,740	12	77,200	22	(38)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	320	0.0%	7,000	99	77,200	181	(139)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	730	2.8%	5,340	252	77,200	443	(287)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	390	5.4%	110	70	77,200	174	(216)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,160	-0.9%	12,230	166	77,200	1,144	(16)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	20	0.0%	2,010	12	16,850	0	(20)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	410	5.1%	31,320	96	16,850	136	(274)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	160	14.3%	270	78	16,850	12	(148)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	0.0%	400	5	18,900	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	10	0.0%	9,080	12	18,900	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	200	0.0%	67,940	96	18,900	37	(163)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	50	-68.8%	111,290	4	18,900	85	35	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	10	-50.0%	8,390	4	18,900	0	(10)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	190	0.0%	2,040	78	18,900	7	(183)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	0.0%	156,920	12	18,900	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	150	0.0%	88,160	99	18,900	43	(107)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	750	8.7%	2,240	70	18,900	142	(608)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	410	2.5%	44,000	69	18,900	80	(330)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,420	0.7%	30,780	166	18,900	1,054	(366)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	210	40.0%	43,950	96	26,850	24	(186)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	10	0.0%	6,970	4	26,850	0	(10)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	100	42.9%	4,440	78	26,850	1	(99)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	10	12	26,850	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	70	75.0%	4,720	12	18,000	8	(62)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	10	0.0%	0	4	18,000	0	(10)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	10	0.0%	70,040	12	18,000	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	120	0.0%	21,040	99	18,000	30	(90)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	210	5.0%	71,190	252	18,000	83	(127)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	540	0.0%	5,890	69	18,000	132	(408)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,190	0.0%	15,710	166	18,000	818	(372)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	40	0.0%	0	5	94,400	0	(40)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	10	0.0%	2,230	12	94,400	0	(10)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	10	-50.0%	19,840	18	94,400	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	370	2.8%	5,040	96	94,400	143	(227)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	30	-40.0%	6,040	22	94,400	10	(20)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	280	-3.5%	10	78	94,400	102	(178)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	500	-9.1%	220	70	94,400	212	(288)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	790	1.3%	4,390	166	94,400	884	94	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	0.0%	0	18	46,500	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	10	0.0%	5,000	4	46,500	0	(10)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2210	100	-23.1%	30	78	46,500	17	(83)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	10	12	46,500	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	60	-14.3%	23,190	99	46,500	2	(58)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	480	0.0%	6,930	166	46,500	384	(96)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	0	5	15,500	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	0	12	15,500	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	0.0%	3,700	18	15,500	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	100	11.1%	7,450	96	15,500	0	(100)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	70	0.0%	75,080	78	15,500	0	(70)	88,890	16.0	10/03/2023



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2204	10	0.0%	80	12	12,800	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	100	11.1%	10,190	96	12,800	0	(100)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	100	11.1%	1,120	69	12,800	0	(100)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	180	-5.3%	4,470	12	109,000	134	(46)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	60	0.0%	0	18	109,000	0	(60)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	50	0.0%	5,350	22	109,000	35	(15)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	180	0.0%	102,640	96	10,700	56	(124)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	50	0.0%	7,590	22	10,700	11	(39)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	130	18.2%	32,260	78	10,700	25	(105)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	0.0%	34,970	109	10,700	30	(130)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	820	5.1%	6,860	166	10,700	795	(25)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	0.0%	82,810	5	23,400	68	28	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	90	12.5%	29,730	12	23,400	49	(41)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	790	5.3%	48,500	18	23,400	594	(196)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	890	0.0%	48,050	96	23,400	588	(302)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	40	0.0%	59,780	12	23,400	52	12	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	360	-7.7%	133,270	99	23,400	437	77	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,020	14.6%	15,690	70	23,400	753	(267)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,240	0.8%	33,490	69	23,400	977	(263)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,100	0.0%	49,230	69	23,400	819	(281)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	50.0%	8,530	22	27,700	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	0.0%	490	4	27,700	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	10	0.0%	1,000	4	27,700	0	(10)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	10	0.0%	10	12	27,700	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	120	9.1%	7,990	99	27,700	5	(115)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	270	0.0%	11,170	252	27,700	63	(207)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	170	0.0%	0	70	27,700	8	(162)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,410	-0.7%	34,070	166	27,700	1,046	(364)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	400	-4.8%	4,750	96	22,350	143	(257)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	10	0.0%	2,210	12	22,350	0	(10)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	-33.3%	80	5	49,000	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	840	12	49,000	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	160	14.3%	40,410	96	49,000	4	(156)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	140	0.0%	31,370	78	49,000	3	(137)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	10	-50.0%	2,030	12	49,000	0	(10)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	250	8.7%	9,460	99	49,000	49	(201)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	500	4.2%	910	252	49,000	146	(354)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	550	7.8%	2,690	69	49,000	127	(423)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	700	1.5%	12,650	166	49,000	340	(360)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	10	0.0%	0	5	111,300	0	(10)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	270	0.0%	8,950	96	111,300	41	(229)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	230	0.0%	11,330	78	111,300	30	(200)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,030	0.0%	24,010	96	77,000	727	(303)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	620	-3.1%	9,210	78	77,000	306	(314)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,200	-0.9%	7,710	70	77,000	1,448	(752)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,660	2.3%	1,960	166	77,000	2,167	(493)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	70	16.7%	10,530	22	18,450	13	(57)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	10	-50.0%	66,520	12	18,450	1	(9)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	350	20.7%	84,270	99	18,450	175	(175)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	410	17.1%	90,980	252	18,450	253	(157)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	890	11.3%	30,430	70	18,450	426	(464)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	10	-66.7%	30,010	5	26,000	0	(10)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	330	6.5%	2,050	96	26,000	143	(187)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	180	0.0%	540	22	26,000	43	(137)	30,000	2.0	13/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2213	310	6.9%	15,600	78	26,000	73	(237)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	60	0.0%	17,310	12	26,000	27	(33)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	670	8.1%	17,650	99	26,000	448	(222)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	690	1.5%	19,790	252	26,000	493	(197)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,490	14.6%	1,610	70	26,000	632	(858)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	490	4.3%	72,160	69	26,000	224	(266)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	720	1.4%	17,700	166	26,000	609	(111)	29,000	3.0	06/06/2023

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
<a href="#">VCB</a>	HOSE	79,300	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
<a href="#">BID</a>	HOSE	39,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
<a href="#">CTG</a>	HOSE	27,600	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
<a href="#">TCB</a>	HOSE	27,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
<a href="#">MBB</a>	HOSE	18,000	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
<a href="#">ACB</a>	HOSE	22,900	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,450	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
<a href="#">HDB</a>	HOSE	16,850	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
<a href="#">TPB</a>	HOSE	22,350	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
<a href="#">OCB</a>	HOSE	15,900	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
<a href="#">VIB</a>	HOSE	19,950	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
<a href="#">LPB</a>	HOSE	13,200	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,550	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,500	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
<a href="#">PVI</a>	HNX	45,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
<a href="#">BMI</a>	HOSE	21,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
<a href="#">BVH</a>	HOSE	48,200	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
<a href="#">ANV</a>	HOSE	22,100	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	17,261	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
<a href="#">VHC</a>	HOSE	68,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
<a href="#">FMC</a>	HOSE	33,500	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
<a href="#">POW</a>	HOSE	10,700	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
<a href="#">NT2</a>	HOSE	27,750	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
<a href="#">GEG</a>	HOSE	13,200	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
<a href="#">VHM</a>	HOSE	49,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
<a href="#">NLG</a>	HOSE	30,500	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
<a href="#">KDH</a>	HOSE	26,850	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
<a href="#">VRE</a>	HOSE	26,000	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
<a href="#">SZC</a>	HOSE	26,650	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
<a href="#">GVR</a>	HOSE	14,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
<a href="#">LHG</a>	HOSE	21,200	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
<a href="#">MWG</a>	HOSE	46,500	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
<a href="#">FRT</a>	HOSE	71,800	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
<a href="#">VNM</a>	HOSE	77,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
<a href="#">SAB</a>	HOSE	175,300	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
<a href="#">GAS</a>	HOSE	101,200	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1

Bản tin chứng khoán

<a href="#">PLX</a>	HOSE	30,650	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	13,463	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
<a href="#">PVT</a>	HOSE	21,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
<a href="#">TRA</a>	HOSE	90,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
<a href="#">DHG</a>	HOSE	84,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
<a href="#">IMP</a>	HOSE	60,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
<a href="#">TCM</a>	HOSE	53,000	55,200	19/12/2022	253	16.6	2.6
<a href="#">STK</a>	HOSE	25,950	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912